

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TỊNH KHÊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/NQ-HĐND

Tịnh Khê, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt dự toán và phân bổ ngân sách xã năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TỊNH KHÊ
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tịnh Khê về việc phê duyệt dự toán và phân bổ ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và phân bổ ngân sách xã năm 2025 như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.622 triệu đồng

1. Các khoản thu được hưởng 100%: 1.850 triệu đồng

Trong đó: thu phạt: 120 triệu đồng

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 3.892 triệu đồng

II. Tổng thu ngân sách xã: 210.959 triệu đồng

1. Các khoản thu được hưởng 100%: 1.850 triệu đồng

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	1.023 triệu đồng
3. Bổ sung từ ngân sách cấp trên:	208.086 triệu đồng
III. Tổng chi Ngân sách xã:	210.959 triệu đồng
1. Chi thường xuyên + chi khác:	193.868 triệu đồng
2. Chi khen thưởng:	359 triệu đồng
3. Dự phòng chi:	5.341 triệu đồng
4. Chi Cải cách tiền lương:	4.056 triệu đồng
5. Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác:	7.235 triệu đồng
6. Chi đầu tư XD CB:	100 triệu đồng

(Chi tiết theo các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Nghị quyết này được HĐND xã khóa XIII tại kỳ họp thứ hai thông qua ngày 01 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- TTĐU, TT HĐND xã;
- UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các thôn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trương Thanh Thảo

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND xã Tịnh Khê

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	Tổng thu ngân sách địa phương	210.959
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.873
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.850
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.023
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.086
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.604
2	Thu bổ sung nguồn CCTL và chế độ	834
3	Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm	9.321
4	Bổ sung có mục tiêu trong năm	3.606
5	Bổ sung từ thành phố về xã	160.720
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	210.959
I	Tổng chi cân đối NSDP	194.403
1	Chi đầu tư phát triển	100
2	Chi thường xuyên	184.546
3	Chi khen thưởng	359
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
6	Dự phòng ngân sách	5.341
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.056
II	Chi các chương trình mục tiêu	16.556
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp xã	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TỈNH KHÊ

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND xã Tỉnh Khê

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán HĐND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp				
			Tỉnh Châu	Tỉnh Long	Tỉnh Thiện	Tỉnh Khê	Tỉnh Kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.622	1.933	561	444	1.992	692
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	2.989	1.365	170	130	934	390
-	Thuế giá trị gia tăng	1.692	465	160	100	692	275
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	42	-	-	-	42	-
-	Thuế Tài nguyên (**)	1.255	900	10	30	200	115
2	Lệ phí trước bạ	620	60	100	30	360	70
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165	20	5	20	100	20
4	Thuế thu nhập cá nhân	903	262	80	50	376	135
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	355	66	36	39	147	67
	Thu phí, lệ phí	204	30	24	29	86	35
	Thuế môn bài	151	36	12	10	61	32
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ	-	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	-	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
10	Thu khác ngân sách	710	200	195	185	105	25
	Trong đó: Thu phạt ATGT	120	40	25	10	30	15
11	Thu tại xã	-	-	-	-	-	-
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán HĐND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp				
			Tỉnh Châu	Tỉnh Long	Tỉnh Thiện	Tỉnh Khê	Tỉnh Kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.622	1.933	561	444	1.992	692
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	210.959	169.260	8.688	11.368	12.380	9.264
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	210.959	169.260	8.688	11.368	12.380	9.264
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.873	905	377	312	979	301
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.850	346	336	274	712	182
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.023	559	41	38	267	119
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.086	168.355	8.311	11.056	11.401	8.963
-	Bổ sung cân đối	33.604	5.605	6.313	6.595	8.071	7.021
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	834	109	116	104	272	232
-	Bổ sung có mục tiêu	9.321	1.586	1.749	2.009	2.404	1.573
	Bổ sung có mục tiêu trong năm	3.606	334	133	2.348	654	136
	Bổ sung từ thành phố về xã	160.720	160.720	-	-	-	-
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ****NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND xã Tinh Khê**ĐVT: 1.000đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2
I	Tổng thu	5.622.000	210.959.261
1	Các khoản thu 100%	1.850.000	1.850.000
-	Phí, lệ phí	204.000	204.000
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	255.000	255.000
-	Thu phạt, tịch thu khác theo qui định	120.000	120.000
-	Đóng góp xây dựng CSHT		
-	Các khoản thu khác	455.000	455.000
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165.000	165.000
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	151.000	151.000
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	620.000	620.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.892.000	1.023.050
a	<i>Các khoản thu phân chia</i>	<i>945.000</i>	<i>141.750</i>
-	Thuế thu nhập cá nhân	903.000	135.450
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.000	6.300
b	<i>Các khoản thu phân chia khác do tỉnh qui định</i>	<i>2.947.000</i>	<i>881.300</i>
-	Thuế GTGT	1.692.000	253.800
-	Thuế tài nguyên (xã thu)		-
-	Thuế tài nguyên (cục thuế thu)	1.255.000	627.500
3	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
4	Thu chuyển nguồn		
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		
6	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	208.086.211
-	Thu bổ sung cân đối		33.604.251
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL từ 10% tiết kiệm chi		834.164
-	Thu bổ sung có mục tiêu (KP bổ sung đầu năm)		9.321.418
-	Thu bổ sung có mục tiêu (KP bổ sung trong năm)		3.606.020
-	Bổ sung từ thành phố về xã		160.720.359

KẾ HOẠCH CHI NSNN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND xã Tịnh Khê

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Loại khoản	Kế hoạch chi NSNN năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH		210.959,261	
	<u>Tổng chi cân đối ngân sách</u>		210.859,261	
I	Chi đầu tư phát triển:		0,000	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	341		
	<i>Trong đó trả nợ vốn vay</i>			
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	341	0,000	
3	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			
4	Chi đầu tư phát triển khác	406		
II	Chi thường xuyên		193.867,911	
1	Chi quốc phòng	010	1.581,705	
2	Chi an ninh	040	3.079,413	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	100.022,641	
4	Chi sự nghiệp đào tạo	070	150,000	
5	Chi sự nghiệp y tế, Dân số và KHH gia đình	130	0,000	
6	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin	100	0,000	
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	160	1.086,759	
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	190	287,367	
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	220	440,125	
10	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370	28.088,970	
11	Chi sự nghiệp kinh tế	280	15.767,877	
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	2.683,292	
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340	40.331,814	
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	398	0,000	
15	Chi khác ngân sách	400	347,948	
II	Chi khen thưởng 1%	340	359,378	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	434	0,000	
IV	Dự phòng	437	5.341,133	
V	Chi cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi)	436	4.055,800	
VI	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác		7.235,039	
B	<u>Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN</u>		100,000	
1	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã		100,000	
2	Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ			
3	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác			

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND xã Tịnh Khê

ĐVT: 1000đồng

TT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	DT ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6	DT CÒN LẠI
A	Tổng chi NS địa phương (I+II+III+IV+V+VI)	210.859.261	93.676.103	117.183.158
I	Chi thường xuyên	184.546.494	87.742.779	96.803.715
1	Chi quản lý hành chính	35.903.212	15.222.216	20.680.997
1.1	PB theo CBCNV 5 xã	2.080.000	1.352.000	728.000
1.2	Quỹ tiền lương theo NĐ 73 của CBCC	15.593.121	7.796.564	7.796.558
1.3	Chi QLNN, đảng, đoàn thể TP chuyển về xã	7.202.787		7.202.787
1.4	Phân bổ cho những người KCT theo NĐ33/2023	5.791.960	2.895.980	2.895.980
1.4.1	PC cho NHĐ KCT ở xã, thôn	5.601.960	2.800.980	2.800.980
1.4.2	Khoán KP hoạt động của 5 Hội đoàn thể (4 xã)	150.000	75.000	75.000
1.4.3	Khoán KP hoạt động của 5 Hội đoàn thể (Tịnh Khê cũ)	40.000	20.000	20.000
1.4	Bổ sung để đảm bảo hoạt động HĐND, thù lao công tác xã hội tự nguyện.....	3.500.000	2.310.000	1.190.000
1.5	Phụ cấp đại biểu HĐND	1.120.392	560.196	560.196
1.6	Phụ cấp cấp ủy	614.952	307.476	307.476
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100.022.641	47.584.169	52.438.472
3	Sự nghiệp PT	287.367	39.063	248.304
4	Sự nghiệp VH-TT	1.086.759	215.479	871.280
4.1	Sự nghiệp VH-TT (xã/năm)	789.759	215.479	574.280
4.2	Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới	297.000	0	297.000
5	Sự nghiệp TDTT	390.125	65.009	325.116
6	Đảm bảo XH	27.345.271	22.070.177	5.275.094
6.1	Phân bổ theo dân số	26.903.671	21.849.377	5.054.294
6.2	Cộng tác viên BV, CS & GDTE QDD/2016	21.600	10.800	10.800
6.3	Phân bổ cho CB xã nghỉ việc (hưu xã) theo NĐ 75/2024 (Khê, Kỳ)	420.000	210.000	210.000
7	Sự nghiệp an ninh	1.931.817	487.807	1.444.011
7.1	Chi an ninh	1.857.817	487.807	1.370.011
7.2	Ban ATGT TP chuyển về	49.000	0	49.000
7.3	HT ban TTND QĐ số 76/QĐ-UBND	25.000		25.000
8	Sự nghiệp quốc phòng	1.581.705	810.392	771.313
8.1	Chi quốc phòng	154.655	142.739	11.916
8.2	NQ 33/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 HĐND tỉnh	427.050	256.230	170.820
8.3	Chi thực hiện nhiệm vụ Quốc phòng xã ven biển	1.000.000	411.423	588.577
9	Sự nghiệp kinh tế	12.966.518	1.044.312	11.922.206
9.1	Sự nghiệp kinh tế của 5 xã	1.955.624	997.812	957.812
9.2	Sự nghiệp kinh tế TP chuyển về	10.850.894		10.850.894
9.3	Hoạt động chợ (Thiện, Châu)	160.000	46.500	113.500
10	Sự nghiệp môi trường	2.683.292	116.562	2.566.730
11	Chi khác của SN (cộng 1-9+ THTCD+ tiền phạt)	347.787	87.593	260.194
II	Chi khen thưởng	359.377	40.537	318.840
III	Dự phòng chi (2% tổng chi NS)	5.341.133		5.341.133
IV	Trợ cấp có mục tiêu đầu năm	9.321.418	4.415.828	4.905.590
V	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.055.800		4.055.800
VI	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung CD, nhiệm vụ khác	7.235.039	1.476.959	5.758.080
VII	CHI ĐẦU TƯ	100.000		100.000
TỔNG CỘNG		210.959.261	93.676.103	117.283.158



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2025 THEO TỪNG ĐƠN VỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND xã Tinh Khê)

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÒN LẠI/ GIAO
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II)	117.283.157.990
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	117.183.157.990
1	VP HĐND & UBND XÃ	6.617.144.324
1.1	THƯỜNG TRỰC HĐND	1.434.193.178
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	964.193.178
-	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	251.062.578
-	Hỗ trợ PC ĐB HĐND xã + bảo hiểm y tế ĐB HĐND	568.830.600
-	KP hoạt động theo định mức	45.000.000
-	KP hỗ trợ hàng tháng cho PCT HĐND xã	1.800.000
-	Chi hỗ trợ cho ĐB HĐND xã về TTLL 6 tháng (130x75.000đ)	58.500.000
-	Khoản TXCT của ĐB HĐND xã 6 tháng(130x300.000đ)	39.000.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	470.000.000
-	Chi công tác xây dựng văn bản, thẩm tra	40.000.000
-	Hoạt động giám sát	50.000.000
-	Chi phục vụ hoạt động TXCT	30.000.000
-	Chi phục vụ kỳ họp HĐND, HN của thường trực, các ban HĐND	200.000.000
-	Các khoản chi đặc thù, các ban HĐND và các nhiệm vụ chi khác được Thường trực HĐND Quyết định	150.000.000
1.2	VĂN PHÒNG UBND	3.494.528.848
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.506.620.848
-	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	1.613.680.848
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33	505.440.000
-	KP hoạt động theo định mức	300.000.000
-	Hợp đồng theo NĐ 111	87.500.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	987.908.000
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NQ30	37.908.000
-	KP tiếp công dân thường xuyên, định kỳ, hỗ trợ tổ hòa giải, phổ biến giáo dục pháp luật	130.000.000
-	Thuê đường truyền, cước, điện,... của UBND xã	320.000.000
-	Các khoản chi đặc thù của UBND xã	500.000.000
1.3	BAN QUÂN SỰ XÃ	1.029.956.498
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	246.849.570
-	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	180.789.570
-	KP hoạt động theo định mức	45.000.000
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33	21.060.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	783.106.928
-	Chi nhiệm vụ Quân sự quốc phòng tại địa phương (trong đó có KP thực hiện NQ 33/2023 còn lại 170,820tr)	771.313.328
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NQ 30	11.793.600
-	CÔNG AN XÃ	658.465.800
-	KP hỗ trợ tổ ANTT theo NQ 12/2024/NQ-HĐND tỉnh	567.805.800
-	KP theo NQ 28 (chính sách cai nghiện) năm 2025	90.660.000
2	PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI	8.265.427.783
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.286.957.148
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	942.557.148
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	180.000.000
-	Chi hoạt động đội CTXH TN	164.400.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.978.470.635

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÒN LẠI/ GIAO
-	Chi BTXH theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	2.793.379.000
	KP thờ cúng Liệt sĩ	2.153.200.000
-	Chi công tác mộ Nghĩa trang Liệt sĩ	60.000.000
	Phân bổ cho CB xã nghỉ việc (hưu xã) theo NĐ 75/2024 (Khê, Kỳ)	210.000.000
-	KP đại hội TDTT	50.000.000
-	Chi cộng tác viên dân số	10.800.000
-	Chi hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày TBLS	100.000.000
	Chi tuyên truyền các ngày Lễ, Tết, sự kiện lịch sử quan trọng và các nhiệm vụ chính trị của địa phương	100.000.000
-	Chi tuyên truyền công tác về cải cách hành chính, chuyển đổi số	100.000.000
	Chi tiền điện, cước internet các nhà VH thôn	150.000.000
	Chi tiền mua car phát sóng các cụm loa ngoài trời	15.000.000
	Chi các hoạt động sửa chữa, mua sắm các hoạt động liên quan đến công tác truyền thanh	183.303.895
	Chi thực hiện các chuyên mục truyền thanh	50.000.000
-	Các hoạt động công tác y tế	30.000.000
-	Các hoạt động công tác giáo dục	54.000.000
-	Hỗ trợ quà Tết trung thu	180.000.000
-	SN thể dục thể thao	225.115.540
-	Chi khác đảm bảo xã hội (viếng thăm đối tượng chính sách qua đời)	47.715.000
-	Chi xét đối tượng BTXH	7.000.000
-	KP đào tạo	103.030.000
-	KP khen thưởng	318.840.000
-	KP thực hiện Nghị định 33/2023/NĐ-CP và Nghị quyết 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	37.087.200
3	PHÒNG KINH TẾ XÃ	17.727.287.352
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.032.297.852
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	1.668.882.852
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	315.000.000
-	Hợp đồng theo NĐ 111	48.415.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.694.989.500
-	KP mua phôi giấy đăng ký kinh doanh, phôi sổ đỏ....	20.000.000
	Chi tiền điện sáng các tuyến đường, công viên do UBND xã quản lý	150.000.000
-	KP mua phần mềm phục vụ công tác chuyên môn, số hóa của Phòng	100.000.000
	KP thực hiện kiến thiết thị chính, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm kê đất đai,...	6.211.592.000
	KP hoạt động thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	400.000.000
	KP thực hiện đề án xây dựng xã Tịnh Khê lên phường	400.000.000
	KP công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, OCOP	400.000.000
-	SN môi trường	2.566.730.000
-	KP quản lý trật tự đô thị, ban an toàn giao thông	221.610.000
	KP Ban an toàn GT thành phố chuyển về	49.000.000
	KP lập lại trật tự đô thị ATGT và KP hoạt động theo NQ 12/2024/NQ-HĐND	72.610.000
	KP bổ sung cho hoạt động của Ban ATGT và trật tự đô thị	100.000.000
-	KP thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập hiện trạng sử dụng đất năm 2024	91.000.000
-	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa	487.757.500
-	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM năm 2025	1.404.000.000
-	KP rà soát, thực hiện cập nhật, điều chỉnh quy hoạch phân khu chi tiết xã Tịnh Khê	500.000.000
-	KP thực hiện đề án hỗ trợ xi măng giai đoạn 2021-2025	
-	KP phục vụ số hóa hồ sơ quy hoạch	500.000.000
-	KP thực hiện Chương trình MTQG NTM (TP chuyển về)	99.400.000
-	KP thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (TP chuyển về)	2.142.900.000
4	VĂN PHÒNG ĐĂNG ỦY XÃ	4.417.176.882
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.230.659.966
-	Lương, PC cho CBCC theo MLCS 2,34trđ	1.281.239.856
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33	526.500.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	210.000.000
-	PC cấp ủy	140.400.000

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÒN LẠI/ GIAO
-	Chi hợp đồng theo ND 111 (lái xe, tạp vụ)	72.520.110
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.186.516.916
-	Chi hỗ trợ KCT theo NQ 30	49.701.600
	KP hoạt động Đảng cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng	334.290.316
-	Các khoản chi đặc thù của Đảng ủy	500.000.000
-	Chi Đại hội Đảng	1.302.525.000
5	ỦY BAN MTTQ VN XÃ	3.660.941.766
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.178.592.766
-	Chi tiền lương và các khoản phụ cấp CBCC	1.442.843.766
-	Chi phụ cấp người hoạt động KCT theo ND 33	505.440.000
-	KP hoạt động còn lại của các Hội đoàn thể, định biên TP chuyển về	132.924.000
-	KP ban giám sát đầu tư cộng đồng.	50.000.000
-	HĐ tạp vụ, bảo vệ	47.385.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	986.183.000
-	KP hỗ trợ bằng cấp,.. cho NHD KCT xã, thôn theo NQ 30	37.908.000
-	KP hỗ trợ cho các chi hội trưởng theo NQ 30	259.200.000
-	KP ban thanh tra nhân dân	25.000.000
-	KP giám sát phân biện	42.080.000
-	KP toàn dân đoàn kết XD đời sống VH	297.000.000
-	Hỗ trợ KP Đại hội của các tổ chức chính trị xã hội, nhiệm kỳ 2025-2023	100.000.000
-	KP hỗ trợ quỹ nông dân	20.000.000
-	Bổ sung đảm bảo hoạt động cho các Hội	60.000.000
-	KP hỗ trợ cho các hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội	144.995.000
***	HỘI ĐẶC THÙ	496.166.000
-	Chi hỗ trợ PC	421.200.000
-	Chi hoạt động của Hội đặc thù TP chuyển về	74.966.000
6	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG	1.086.110.711
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	747.090.711
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	633.330.711
-	Chi hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ KSTTHC	23.760.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	90.000.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	339.020.000
-	Biên lai thu phí, lệ phí	9.420.000
-	KP thuê dịch vụ Bưu chính công ích tiếp nhận và trả KQ	100.000.000
-	KP phục vụ trung tâm HCC (VPP, vật tư, nước uống phục vụ công dân...)	100.000.000
-	KP 1 cửa theo NQ số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	129.600.000
7	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	2.509.367.894
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	508.825.134
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ (6vc hiện tại + 03vc dự kiến)	418.825.134
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	90.000.000
**	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000.542.760
-	Nông nghiệp - Môi trường	1.353.539.000
-	Kinh phí thực hiện theo chuyên môn kỹ thuật như việc nông, lâm, ngư, thủy sản... trên địa	20.000.000
-	Kinh phí thực hiện điều tra, dự báo tình hình dịch bệnh cây trồng và động vật để đề xuất biện pháp phòng chống dịch bệnh	30.000.000
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, cây trồng, vật nuôi (tiêm phòng, KTTĐ, mua vắc xin...theo dự toán QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND TPQN về việc phê duyệt KH PCDBGSGC và TS trên địa bàn TP năm 2025)	1.303.539.000

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÒN LẠI/ GIAO
-	Trật tự công cộng, trật tự xây dựng	102.000.000
-	Bảo hiểm, đăng kiểm xe ô tô, xăng dầu, nhớt	60.000.000
-	Thuê mướn hợp đồng lái xe tuyên truyền	42.000.000
-	Văn hóa - truyền thông - thể thao	370.000.000
-	Chủ trì phối hợp tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật, kỷ niệm các ngày lễ lớn, các hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn xã, tham gia các hoạt động khác do Sở, ngành tổ chức, và các nhiệm vụ khác do UBND xã Tịnh Khê giao	100.000.000
-	Tuyên truyền mừng Đảng, mừng xuân, các ngày lễ, tết, sự kiện lịch sử quan trọng và các nhiệm vụ chính trị của địa phương(in pano), áp phích	250.000.000
-	Trang bị 01 bộ âm thanh phục vụ hoạt động tang lễ, viếng nghĩa trang	20.000.000
-	Chi khác	175.003.760
-	Kinh phí hoạt động chợ	113.500.000
-	KP trang trí khu vực bãi biển Mỹ Khê	5.930.000
-	KP thực hiện chính sách đối với lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn xã năm 2025	12.232.000
-	KP hoạt động của các di tích: thăm sát Khánh Lâm và chùa Khánh Vân, nhà thờ Trương Quang Giao, khu di tích Đình làng Sung Tích	43.341.760
8	CÁC ĐV TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	50.801.952.951
*	Mầm non	9.605.609.069
-	Trường MN Tịnh Châu	1.586.796.572
-	Trường Mầm non Tịnh Khê	2.709.067.363
-	Trường MN Tịnh Kỳ	2.262.904.174
-	Trường Mầm non Tịnh Long	1.592.222.125
-	Trường MN Tịnh Thiện	1.454.618.835
**	Tiểu học	13.111.504.114
-	Trường Tiểu học Tịnh Khê	7.797.360.000
-	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	5.314.144.114
***	THCS	9.715.763.801
-	Trường THCS Võ Bẩm	5.424.361.049
-	Trường THCS Tịnh Kỳ	4.291.402.752
****	TH và THCS	18.369.075.967
-	Trường TH&THCS Tịnh Thiện	5.651.211.253
-	Trường TH&THCS Trần Quý Hai	5.559.845.073
-	Trường Tiểu học và THCS Trần Văn Trà	7.158.019.641
KINH PHÍ CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ		22.097.748.327
9	Chi Quản lý hành chính	5.057.490.006
10	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.636.519.220
11	Sự nghiệp VH-TT	104.279.597
12	Sự nghiệp an ninh	1.370.010.500
13	Sự nghiệp kinh tế	1.626.609.000
14	Chi khác của SN(cộng 1-9+ TTHTCD+ tiền phạt)	260.193.900
15	KP Chi đầu tư phát triển từ nguồn sử dụng đất + bổ sung mục tiêu (Tĩnh bổ sung)	1.386.720.000
16	Dự phòng chi (2% tổng chi NS)	5.341.133.000
17	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.055.800.000
18	Kinh phí mục tiêu còn lại hết nhiệm vụ chi, gồm:	1.258.993.104
-	KP chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo NQ số 24/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	34.795.000
-	KP hỗ trợ bằng cấp cho người hoạt động KCT theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	645.713.951
-	KP xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn xã	240.000.000
-	KP thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân Liệt sĩ trên địa bàn xã	300.000.000

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÒN LẠI/ GIAO
-	KP bổ sung cho UBND xã Tịnh Kỳ tổ chức lễ đón nhận di tích địa điểm di tích Lịch sử lăng Vạn An Vĩnh - Tịnh Kỳ	5.108
-	KP lễ đưa thuyền, đón nhận bằng công nhận di sản văn hóa phi vật thể, lễ cầu ngư và ra quân đánh bắt hải sản	79.045
-	Hỗ trợ cán bộ, điều động luân chuyển theo NQ số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh	38.400.000
B	CHI ĐẦU TƯ	100.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí trên chưa trừ 10% tiết kiệm chi; Phần kinh phí tiết kiệm chi giao lại cho đơn vị thực hiện tạo nguồn CCTL theo Quy định của UBND tỉnh.
- Nguồn kinh phí còn lại chưa phân bổ giao lại cho UBND xã quyết định phân bổ khi đủ điều kiện.

